

**BÁO CÁO**  
**NGÀNH NGÂN HÀNG**  
**VIỆT NAM**  
**Quý 1.2026**

# NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2026

## TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI - ĐỊNH GIÁ VỀ VÙNG HẤP DẪN



### 01. TỔNG QUAN NGÀNH



**TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG**

**15-16%**

↓ thấp hơn 2025

- Chính sách tiền tệ thận trọng
- Tăng trưởng BĐS bị kiểm soát
- Lãi suất cho vay duy trì cao



**LỢI NHUẬN**

**+16%**

đến **+18%**

Dự báo tăng trưởng LNTT năm 2026

Động lực chính:  
**Thu nhập lãi thuần (NII)**



**NIM**

**2,95%**

Gần vùng đáy 10 năm

Q2/2026 còn áp lực

→ Ổn định dần trong H2/2026



**NỢ XẤU**

**2,03%**

Tăng so với cuối 2025

Ưu tiên các ngân hàng:

- ✓ Bộ đệm dự phòng cao
- ✓ Chất lượng tài sản tốt

### 02. NHỮNG XU HƯỚNG ĐÁNG CHÚ Ý

**DÒNG TÍN DỤNG ĐANG DỊCH CHUYỂN**

**BDS thương mại** ↓

**Xây dựng** ↑

**Khu công nghiệp** ↑

**Nhà ở xã hội** ↑

**Hạ tầng** ↑

**ÁP LỰC THANH KHOẢN**



**LDR**

**~112%**

Mức cao lịch sử

- Hệ quả:
- Cạnh tranh huy động
  - Chi phí vốn tăng
  - NIM chịu áp lực

### 03. ĐỊNH GIÁ

**ĐỊNH GIÁ NGÀNH ĐÃ VỀ VÙNG AN TOÀN**



**P/B = 1,5x**

Trung bình 10 năm: 1,7x

Hiện tại: 1,5x

Chỉ 3 lần trong 10 năm định giá thấp hơn hiện nay



Covid-19 03/2020



Vạn Thịnh Phát 10/2022



Thuế quan Mỹ 04/2025

### 04. THÔNG DIỆP ĐẦU TƯ



**CƠ HỘI**

- ✓ Định giá hấp dẫn
- ✓ Lợi nhuận tăng trưởng Q2 chữ số
- ✓ Tín dụng tiếp tục mở rộng



**RỦI RO**

- ⚠ NIM thu hẹp
- ⚠ Nợ xấu gia tăng
- ⚠ Áp lực thanh khoản
- ⚠ Lãi suất cao kéo dài



**KẾT LUẬN**

2026 là năm ngành ngân hàng bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm hơn nhưng vẫn duy trì lợi nhuận tích cực. Trong khi NIM và chất lượng tài sản chịu áp lực, định giá P/B 1,5x đang đưa ngành trở về vùng hấp dẫn nhất trong nhiều năm gần đây.

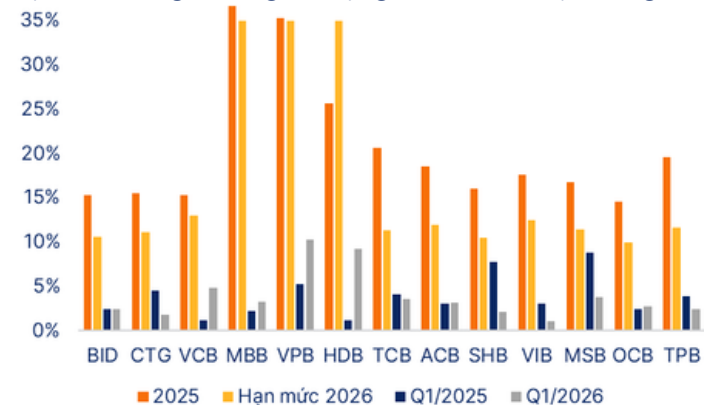


# NHNN ĐIỀU HÀNH TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG THẬN TRỌNG

Hạn mức tăng trưởng tín dụng chậm lại trong năm 2026



Hạn mức tăng trưởng tín dụng năm 2026 một số Ngân hàng



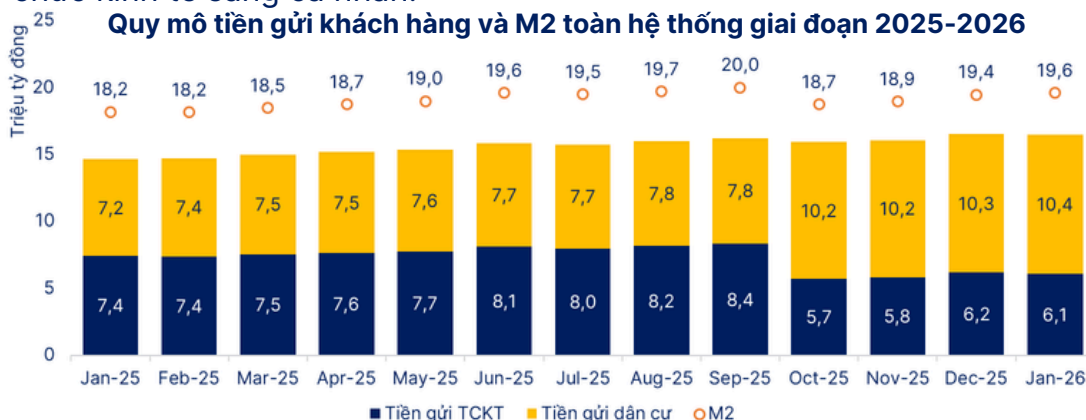
Năm 2026, NHNN điều hành chính sách tín dụng thận trọng sau năm 2025 tín dụng mở rộng trên toàn hệ thống. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu năm 2026 giảm xuống 15%, giới hạn tăng trưởng tín dụng Q1.2026 tối đa 25% tổng hạn mức cả năm, tăng trưởng tín dụng BĐS không vượt quá tốc độ tăng trưởng tín dụng chung trong năm của từng Ngân hàng. Giới hạn tăng trưởng tín dụng BĐS được loại trừ phần dư nợ tăng thêm đối với nhà ở xã hội và khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tháng 1/2026, NHNN đã công bố công thức giao room tín dụng 2026, các ngân hàng đa số giới hạn khoảng 11-13%, 4 ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc được giao mức tăng trưởng cao hơn với MBB, VPB, HDB lên tới 35%. VCB với vai trò Ngân hàng Quốc doanh được giao room tín dụng thấp hơn, ban đầu đang khoảng 13%.

Tính đến cuối Quý 1/2026, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 3,18%, tương đương 21% tổng tăng trưởng tín dụng định hướng cho cả năm 2026, thấp hơn giới hạn 25% NHNN đưa ra. Trừ nhóm Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc, tăng trưởng tín dụng trong Q1.2026 của hầu hết các ngân hàng đều giảm so với cùng kỳ năm 2025.

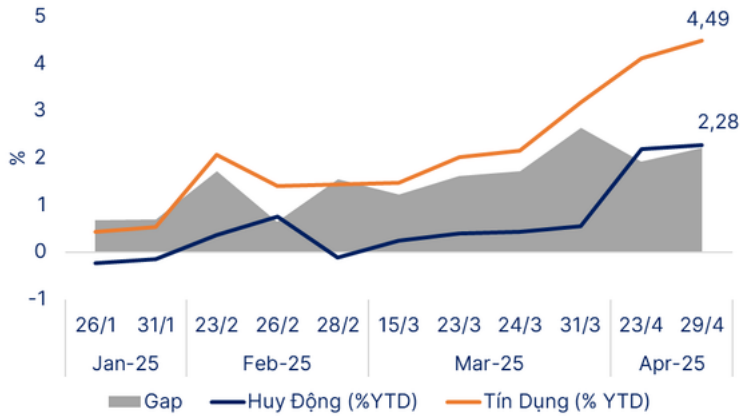
Hệ thống Ngân hàng có thể chủ động hơn trong việc cấp tín dụng trong Q2.2026 tùy thuộc nhu cầu khách hàng và năng lực cấp tín dụng của từng Ngân hàng, khi NHNN không ban hành văn bản giới hạn tốc độ tăng trưởng tín dụng trong Q2.2026. Điểm cần lưu ý là tăng trưởng tín dụng hiện bị giới hạn ở khả năng huy động vốn khi tỷ lệ LDR tiền VND toàn hệ thống đã tăng lên 112% tại thời điểm cuối Q1.2026.

Về vấn đề tổng cung tiền M2 bất ngờ giảm 1,25 triệu tỷ đồng trong tháng 10/2025, chúng tôi cho rằng có thể do tác động của một số yếu tố: doanh nghiệp nộp thuế vào NSNN, NHNN thực hiện bán USD nhằm ổn định tỷ giá, tiền chảy vào kênh trái phiếu hoặc giấy tờ có giá của NHNN, khiến tiền bị loại trừ khỏi M2. Nhìn chung M2 không phải là cung tiền tổng thể, có thể phản ánh chưa sát cân đối toàn hệ thống. Nguồn tiền gửi doanh nghiệp cũng bất ngờ giảm mạnh trong khi tiền gửi cá nhân tăng lên tương ứng, chênh lệch chỉ còn hơn 200 nghìn tỷ đồng so với mức tăng/giảm trên 2 triệu tỷ đồng với từng chủ thể cho thấy không loại trừ khả năng có sự dịch chuyển chủ thể gửi tiền từ tổ chức kinh tế sang cá nhân.

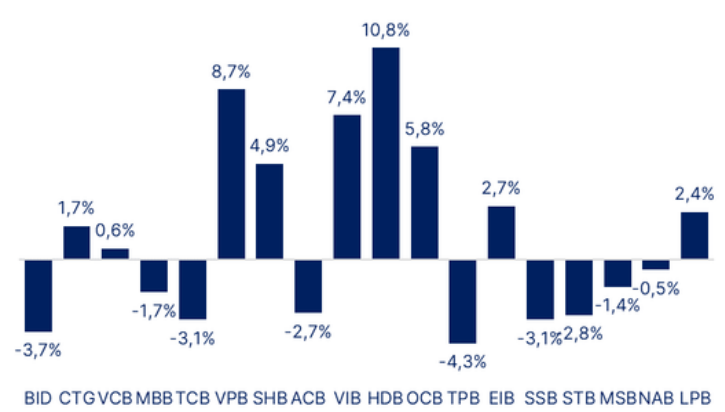


# ÁP LỰC THANH KHOẢN VÀ CUỘC ĐUA LÃI SUẤT HUY ĐỘNG

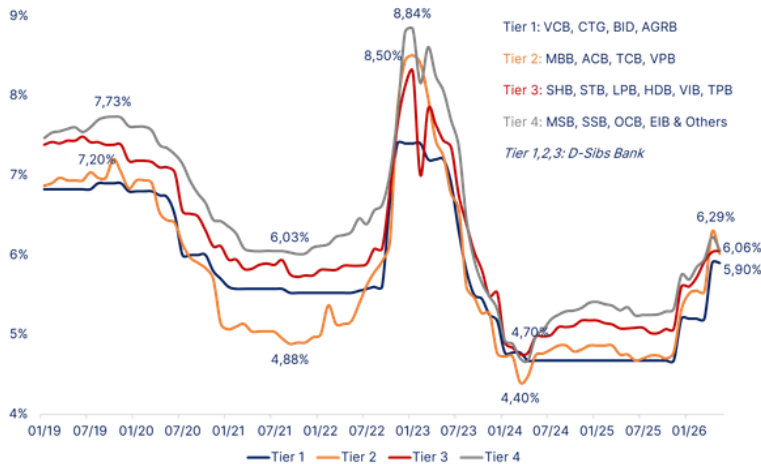
Chênh lệch tín dụng - huy động cao gây áp lực lên lãi suất huy động



Tăng trưởng TGKH Q1.2026 YTD phân hóa giữa các Ngân hàng

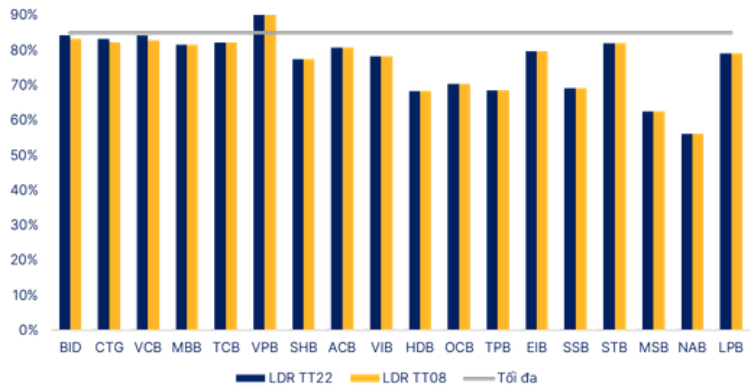


Trung bình lãi suất huy động theo nhóm Ngân hàng



Tỷ lệ LDR thời điểm Q1.2026 theo TT22 và TT08 sửa đổi TT22

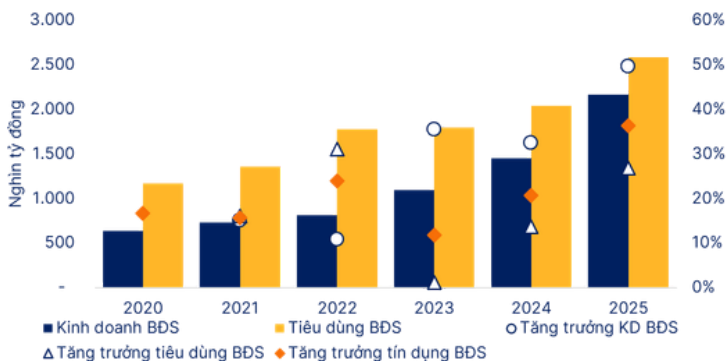
LDR tính toán theo BCTC Q1.2026 các Ngân hàng công bố, có thể sai khác với số Ngân hàng tự tính toán do trên BCTC không có thông tin phần dư tín dụng ủy thác



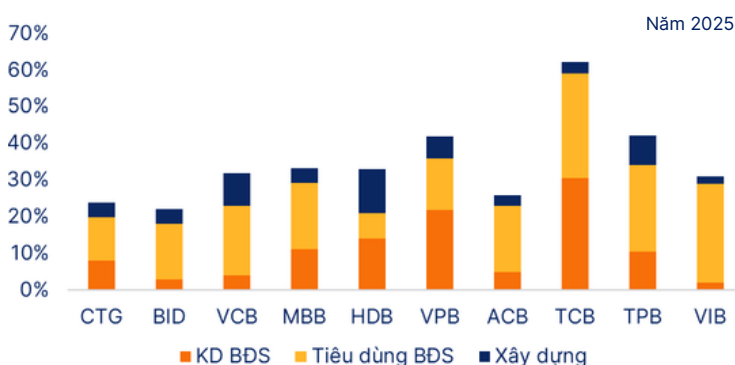
- Thanh khoản toàn hệ thống Ngân hàng căng thẳng vào nửa cuối tháng 3 do chênh lệch giữa tín dụng và huy động ngày càng mở rộng, lên tới âm hơn 1,9 triệu tỷ đồng tại thời điểm cuối Q1.2026. Tỷ lệ LDR đồng VND hệ thống Ngân hàng đã lên tới 110% vào cuối năm 2025 và tiếp tục tăng lên 111,9% vào cuối Q1.2026. Cùng với diễn biến mất cân đối kỳ hạn giữa dòng vốn huy động và cho vay đã dẫn đến đợt tăng lãi suất huy động trên toàn hệ thống.
- Lãi suất huy động toàn hệ thống cộng thêm các khoản khuyến mại bị đẩy lên khoảng 8-9% đối với kỳ hạn 6-12 tháng, tăng khoảng 1-2% so với thời điểm cuối năm 2025, xuất hiện cả ở nhóm Ngân hàng quốc doanh khi dòng tiền gửi có xu hướng dịch chuyển sang nhóm NHTMCP có lãi suất huy động cao hơn.
- Ngày 9/4, NHNN có cuộc họp với các NHTM định hướng hỗ trợ thanh khoản và ổn định tình hình. Các NHTM đã đồng thuận giảm mặt bằng lãi suất khoảng 0,1-0,5%/năm, chủ yếu với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, hiện trong khoảng 8% đối với kỳ hạn 12 tháng, tăng 1% so với cuối năm 2025. Tăng trưởng huy động toàn hệ thống có cải thiện trong tháng 4 khi lãi suất huy động được điều chỉnh tăng. Tuy nhiên lãi suất huy động vẫn ở mức cao do áp lực thanh khoản còn hiện hữu.
- Ngày 15/5/2026, NHNN đã ban hành Thông tư 08 sửa đổi Thông tư 22/2019/NHNN, cho phép tính 20% tiền gửi kho bạc có kỳ hạn vào phần huy động khi tính toán tỷ lệ LDR, giúp hỗ trợ thanh khoản đối với nhóm NHTMCP Nhà nước. Tác động đến tỷ lệ LDR không lớn và tỷ lệ LDR của nhóm ngân hàng quốc doanh vẫn thuộc nhóm cao nhất toàn hệ thống.
- Lãi suất cho vay bình quân tăng nhẹ. Tại thời điểm cuối tháng 4/2026, lãi suất cho vay bình quân của nhóm NHTM nhà nước và nhóm NHTM cổ phần đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,8%-10,0%/năm, tăng 1% so với cuối năm 2025. Lãi suất cho vay mua nhà lên trung bình khoảng 14-15%/năm.

# DÒNG TÍN DỤNG CÓ XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN TỪ KD BĐS SANG XÂY DỰNG

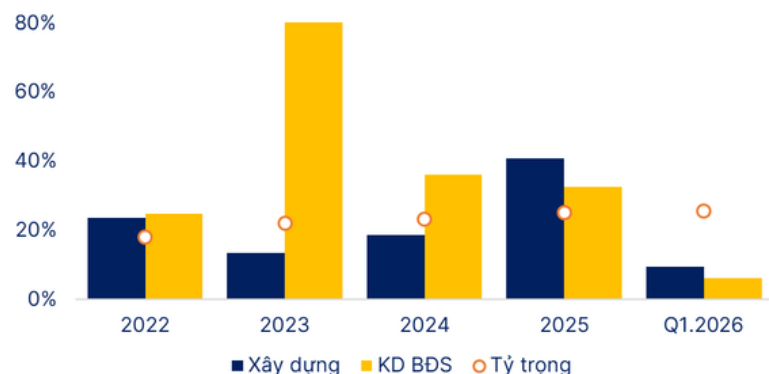
Tín dụng kinh doanh BĐS tăng mạnh từ năm 2022



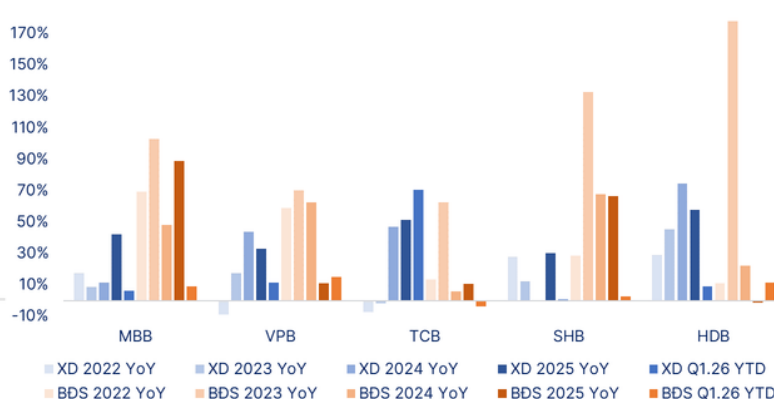
Tỷ trọng tín dụng lĩnh vực BĐS và xây dựng một số Ngân hàng



Tăng trưởng tín dụng mảng Xây dựng và kinh doanh BĐS 12 Ngân hàng công bố chi tiết tại BCTC Q1.2026



Tăng trưởng dư nợ ngành Xây dựng và kinh doanh BĐS tại một số Ngân hàng có số dư lớn

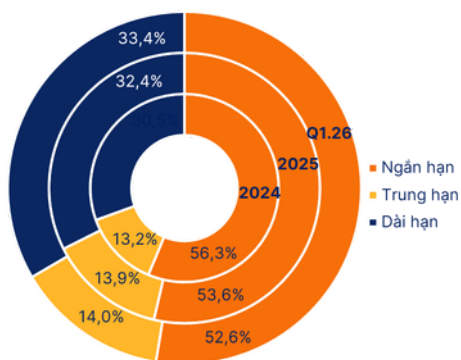


Dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2026 của 12 ngân hàng có thuyết minh chi tiết về dư nợ tín dụng theo ngành nghề, tổng dư nợ liên quan đến bất động sản đạt 1 triệu tỷ đồng, tăng 6,1% so với cuối năm 2025. Trong đó TOP 5 ngân hàng có dư nợ cho vay kinh doanh BĐS lớn nhất (VPB, SHB, TCB, MBB, HDB) chiếm 86% tổng dư nợ.

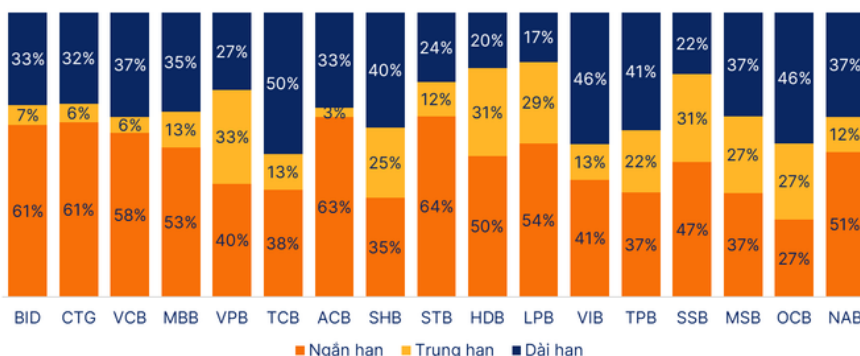
Dòng tín dụng có xu hướng dịch chuyển sang các hoạt động liên quan đến xây dựng kể từ năm 2025 với tốc độ tăng trưởng tín dụng ngành xây dựng tăng khá mạnh tại nhóm 5 Ngân hàng có dư nợ kinh doanh BĐS lớn nhất. Xu hướng này tiếp diễn trong Q1/2026, với tín dụng xây dựng tăng 9% kể từ đầu năm, cao hơn tăng trưởng tín dụng kinh doanh bất động sản đang bị hạn chế.

Xét về kỳ hạn, tại thời điểm cuối Q1.2026, cho vay trung dài hạn tăng 5,95% kể từ đầu năm, cao hơn đáng kể mức tăng 1,61% của cho vay ngắn hạn. Tỷ trọng dư nợ cho vay trung dài hạn tại thời điểm cuối Q1.2026 tiếp tục tăng lên 47,4%, từ mức 46,4% cuối năm 2025. Diễn biến này tạo thêm áp lực lên cân đối kỳ hạn nguồn vốn, đặc biệt khi tăng trưởng tiền gửi thấp hơn tăng trưởng tín dụng.

Tỷ trọng dư nợ theo kỳ hạn giai đoạn 2024-2026

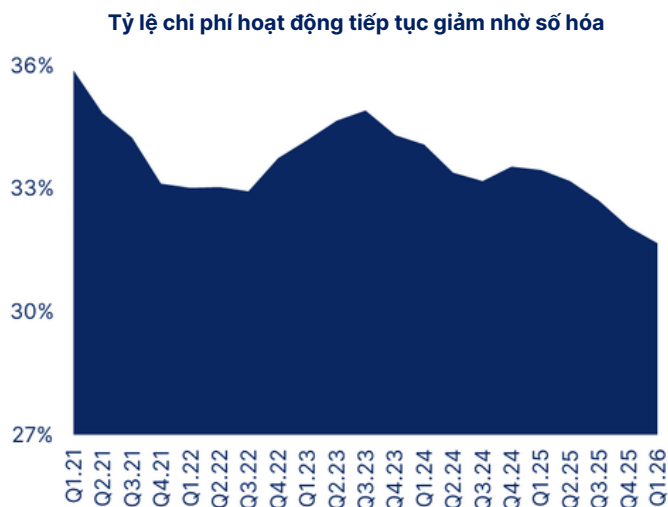
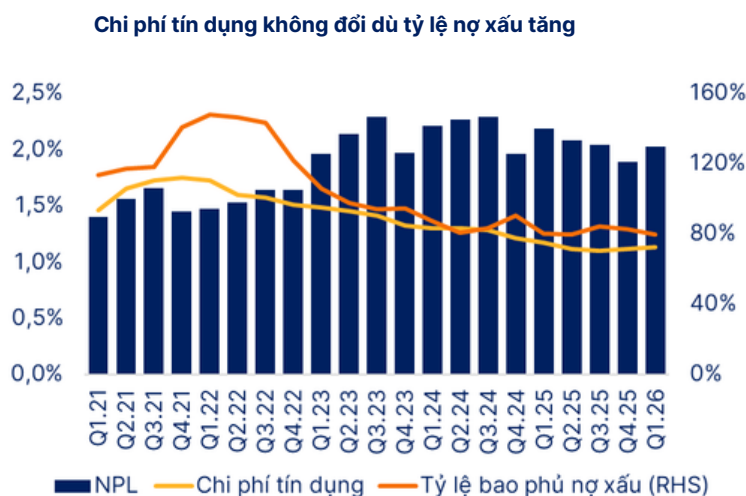
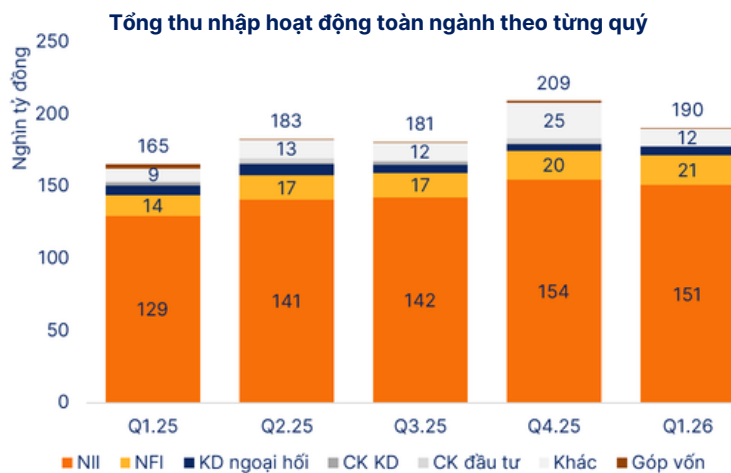
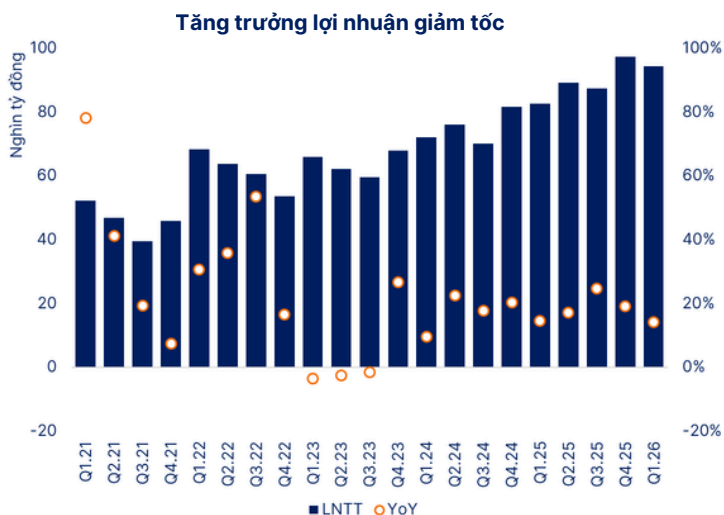


Dư nợ theo kỳ hạn một số Ngân hàng Q1.2026





# LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ TĂNG TRƯỞNG CHẬM LẠI TRONG Q1.2026



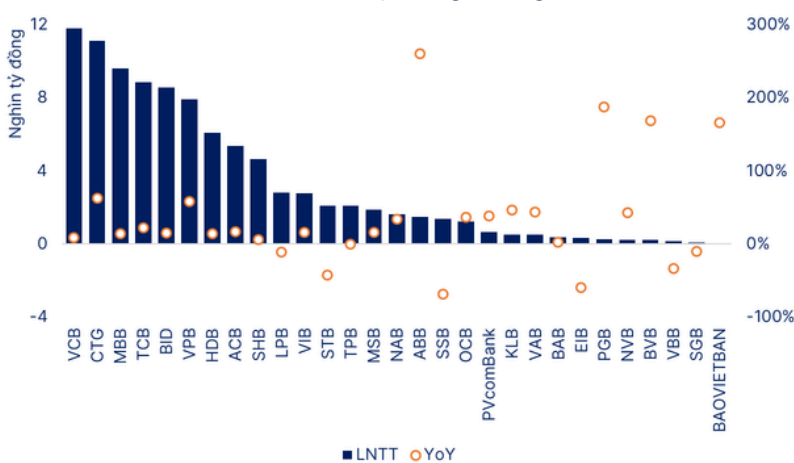
- LNTT tính toán trên 27 Ngân hàng niêm yết/đăng ký giao dịch đạt 94.260 tỷ đồng trong Q1.2026, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2025, tương đương tốc độ tăng trong Q1.2025. Nhìn chung lợi nhuận Ngành Ngân hàng thường thấp trong Q1 và cải thiện hơn trong 3 quý còn lại của năm nhờ tính lũy kế của dòng tín dụng, trong điều kiện không có biến động lớn về NIM và chất lượng tín dụng.
- Kết quả lợi nhuận Q1.2026 được hỗ trợ nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng 15% so với cùng kỳ, trong đó thu nhập lãi thuần tăng trưởng 16% nhờ tín dụng tiếp tục mở rộng, bù trừ cho tốc độ tăng chậm lại của thu nhập ngoài lãi. Thu nhập ngoài lãi toàn ngành Q1.2026 tăng 10,6% so với cùng kỳ, trong đó thu nhập kinh doanh ngoại hối giảm 13% và thu nhập từ đầu tư kinh doanh chứng khoán giảm mạnh trên 90% trong bối cảnh lợi suất trái phiếu chính phủ tăng làm giảm giá trái phiếu. Điểm tích cực là thu nhập phí tiếp tục cải thiện, tăng 43% so với cùng kỳ, được hỗ trợ bởi thu nhập từ bancassurance phục hồi.
- So với quý trước, ngành Ngân hàng cho thấy tình hình khó khăn hơn trong Q1.2026 khi thu nhập lãi thuần không tăng trưởng do NIM thu hẹp, dù tín dụng vẫn trong đà mở rộng. Thu nhập ngoài lãi giảm mạnh 32% so với quý trước, do thu nhập từ đầu tư chứng khoán và thu nhập khác từ xử lý nợ xấu giảm mạnh.
- Kết quả LNTT toàn ngành được hỗ trợ nhờ chi phí hoạt động tăng thấp hơn tổng thu nhập hoạt động và chi phí tín dụng duy trì tương đương quý trước dù tỷ lệ nợ xấu tăng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu toàn ngành tiếp tục xu hướng giảm, xuống 79,6% thời điểm cuối Q1.2026. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu thấp hạn chế khả năng tiếp tục giảm chi phí tín dụng trong những quý còn lại của năm 2026.
- Kết quả kinh doanh ngành Ngân hàng dự kiến vẫn tăng trưởng trong năm 2026 khi tín dụng tiếp tục mở rộng, NIM kỳ vọng dừng đà giảm trong nửa cuối năm. Tăng trưởng lợi nhuận nhóm Ngân hàng chúng tôi nghiên cứu tăng khoảng 16-18% trong năm 2026.

# KẾT QUẢ LỢI NHUẬN PHÂN HÓA RÕ RỆT THEO TỪNG NGÂN HÀNG

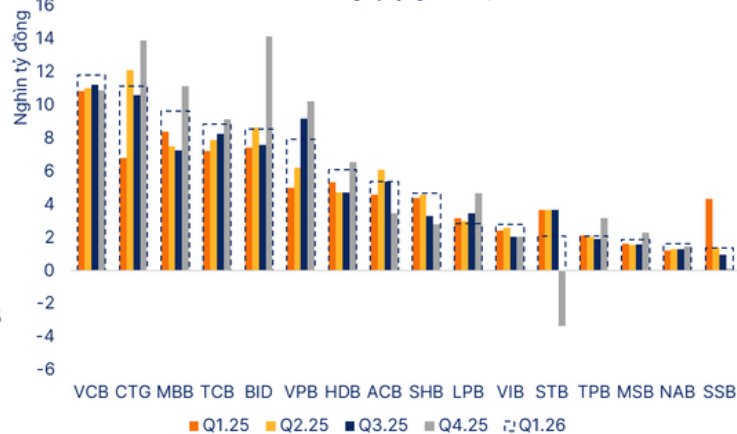
Bảng - Kết quả lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của một số Ngân hàng

Cổ phiếu	LNTT			Q1.26 YTD		Q1.2026		QoQ		NIM	Q1.26 QoQ			CASA	ROE	CIR	LLCR
	Q1.26	YoY	QoQ	CVKH	TGKH	NPL	Nợ nhóm 2	NPL	Nợ nhóm 2		NIM	COF	YOEA				
<b>NH QĐ</b>	<b>31.514</b>	<b>26%</b>	<b>-19%</b>	<b>2,9%</b>	<b>-0,7%</b>	<b>1,2%</b>	<b>0,9%</b>	<b>0,09%</b>	<b>0,10%</b>	<b>2,47%</b>	<b>-0,12%</b>	<b>0,20%</b>	<b>0,07%</b>	<b>25,9%</b>	<b>18,7%</b>	<b>29,5%</b>	<b>133,61%</b>
BID	8.572	16%	-39%	2%	-4%	1,76%	1,34%	0,29%	0,01%	1,91%	-0,53%	0,19%	-0,35%	20,2%	18,1%	32,0%	86,89%
CTG	11.139	63%	-20%	2%	2%	1,02%	1,07%	-0,08%	0,20%	2,78%	0,14%	0,16%	0,30%	24,9%	22,4%	24,9%	167,19%
VCB	11.803	9%	8%	5%	1%	0,62%	0,23%	0,04%	0,07%	2,86%	0,13%	0,27%	0,38%	34,2%	16,4%	32,5%	253,36%
<b>NHTMCP</b>	<b>58.875</b>	<b>7%</b>	<b>7%</b>	<b>4,1%</b>	<b>1,5%</b>	<b>2,5%</b>	<b>1,5%</b>	<b>0,15%</b>	<b>0,06%</b>	<b>3,34%</b>	<b>-0,09%</b>	<b>0,38%</b>	<b>0,28%</b>	<b>18,2%</b>	<b>16,6%</b>	<b>29,2%</b>	<b>63,34%</b>
MBB	9.628	15%	-13%	3%	-2%	1,42%	1,06%	0,13%	0,11%	3,81%	-0,26%	0,37%	0,10%	33,1%	20,8%	24,9%	92,24%
VPB	7.921	58%	-23%	10%	9%	3,58%	3,11%	0,25%	-0,17%	5,30%	-0,34%	0,33%	-0,06%	13,9%	15,8%	21,7%	52,80%
TCB	8.870	23%	-3%	4%	-3%	1,09%	0,68%	0,02%	0,18%	3,41%	-0,52%	0,65%	0,07%	32,6%	15,8%	28,3%	129,39%
ACB	5.368	17%	55%	3%	-3%	0,97%	0,71%	0,00%	0,34%	2,79%	-0,16%	0,38%	0,18%	21,8%	17,5%	32,0%	113,97%
SHB	4.656	7%	67%	2%	5%	2,60%	0,56%	0,23%	-0,11%	2,65%	2,55%	0,40%	2,99%	7,0%	18,3%	17,2%	71,20%
STB	2.106	-43%	163%	0%	-3%	6,62%	0,95%	0,21%	0,20%	2,73%	0,28%	0,18%	0,44%	16,2%	7,8%	45,2%	53,21%
HDB	6.107	14%	-7%	10%	11%	2,60%	2,58%	0,16%	-0,86%	3,79%	-1,09%	0,56%	-0,55%	10,4%	24,4%	26,0%	50,00%
LPB	2.826	-11%	-39%	3%	2%	1,84%	1,07%	0,16%	0,09%	2,67%	-0,71%	0,19%	-0,50%	6,6%	23,4%	30,1%	69,65%
VIB	2.803	16%	36%	1%	7%	2,94%	2,55%	-0,03%	0,15%	2,94%	-0,17%	0,40%	0,22%	14,2%	16,4%	31,6%	43,10%
TPB	2.106	0%	-34%	3%	-4%	2,17%	2,46%	0,88%	0,81%	2,83%	-0,29%	0,19%	-0,05%	20,0%	16,9%	45,9%	58,39%
SSB	1.388	-68%	976%	1%	-3%	2,24%	0,79%	0,18%	0,11%	2,47%	-0,10%	0,15%	0,06%	11,0%	7,8%	32,0%	68,00%
MSB	1.890	16%	-18%	5%	-1%	2,66%	1,27%	-0,03%	0,13%	3,31%	-0,04%	0,28%	0,28%	26,5%	14,3%	34,5%	51,61%
OCB	1.224	37%	-23%	3%	6%	3,52%	1,93%	0,33%	0,18%	2,96%	-0,27%	0,49%	0,17%	11,1%	12,7%	37,1%	55,56%
NAB	1.643	34%	14%	2%	-1%	1,82%	0,53%	-0,34%	-0,78%	2,08%	-0,33%	0,51%	0,22%	6,9%	20,1%	38,9%	56,45%
EIB	338	-59%	163%	3%	3%	3,07%	1,54%	0,21%	0,35%	2,28%	-0,56%	0,44%	-0,07%	14,6%	2,9%	57,0%	37,80%
<b>Tổng</b>	<b>90.389</b>	<b>12%</b>	<b>-4%</b>	<b>3,6%</b>	<b>0,5%</b>	<b>1,9%</b>	<b>1,2%</b>	<b>0,13%</b>	<b>0,08%</b>	<b>2,95%</b>	<b>-0,10%</b>	<b>0,31%</b>	<b>0,20%</b>	<b>21,8%</b>	<b>17,3%</b>	<b>29,3%</b>	<b>82,65%</b>

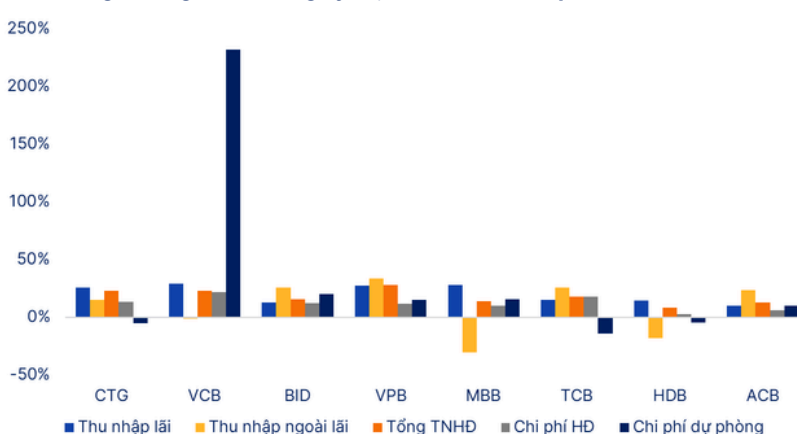
LNTT Q1.2026 một số Ngân hàng



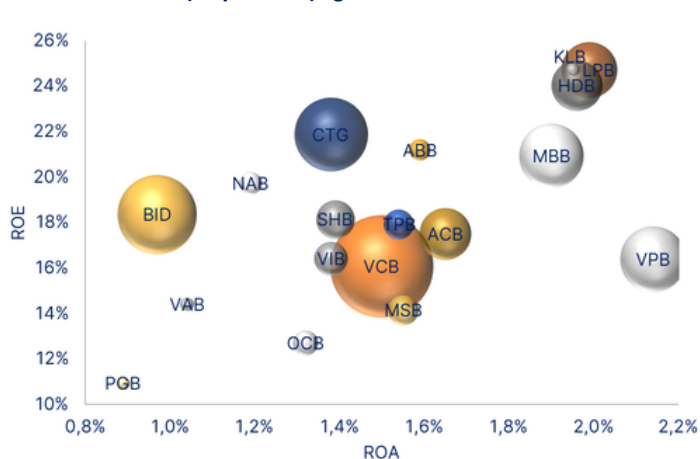
Diễn biến LNTT hàng quý giai đoạn 2025-2026



Tăng trưởng so với cùng kỳ một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh



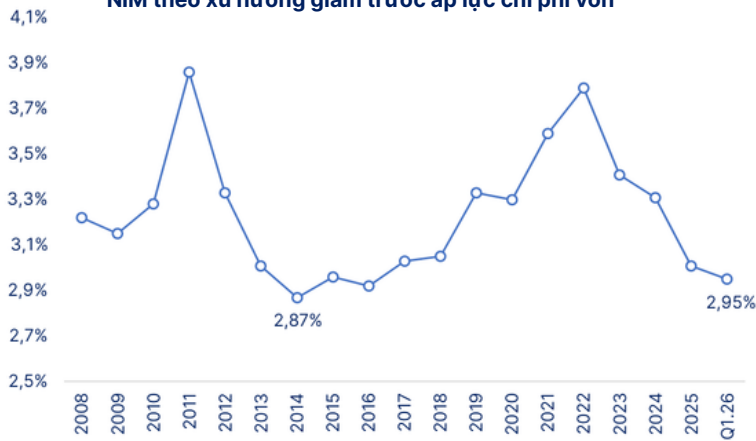
Hiệu quả sử dụng vốn thời điểm Q1.2026



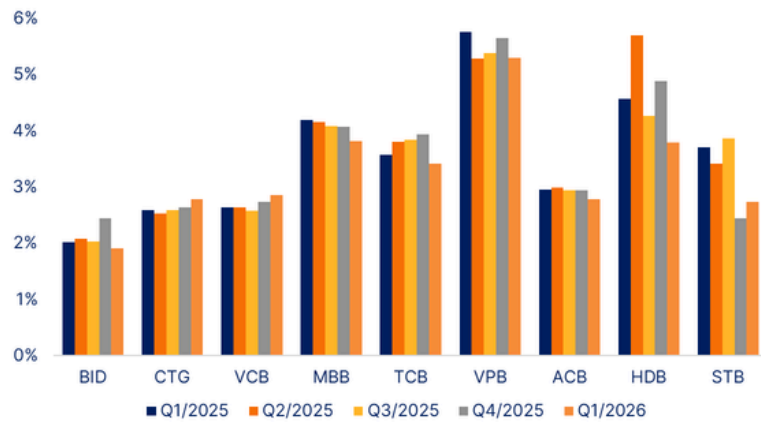


# NIM TIẾP TỤC GIẢM KHI LỢI SUẤT CHO VAY CHƯA THEO KỊP CHI PHÍ VỐN

### NIM theo xu hướng giảm trước áp lực chi phí vốn



### NIM phân hóa giữa các Ngân hàng dựa trên cơ cấu nguồn vốn



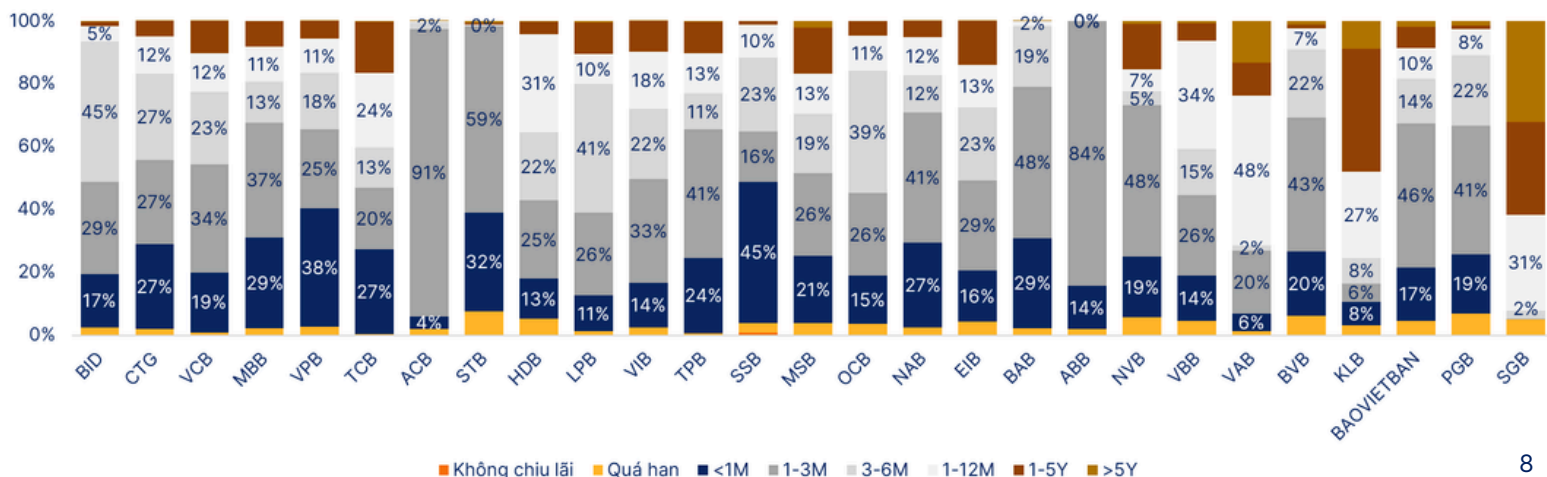
Q1.2026, biên lãi thuần (NIM) toàn hệ thống Ngân hàng giảm 10 điểm cơ bản so với quý trước, xuống 2,95%. Mặc dù lợi suất tài sản tăng nhẹ (20 điểm cơ bản so với quý trước), mức tăng này không đủ bù đắp diễn biến tăng của chi phí vốn (31 điểm cơ bản so với quý trước) do cạnh tranh lãi suất huy động gia tăng trên toàn hệ thống.

Diễn biến NIM phân hóa giữa các Ngân hàng do khác biệt về cơ cấu nguồn vốn. VCB và CTG ghi nhận NIM tăng 14 điểm cơ bản so với quý trước, nhờ cơ cấu nguồn vốn vững mạnh hơn. Ngược lại, BID ghi nhận NIM giảm 53 điểm cơ bản, HDB ghi nhận NIM giảm mạnh 109 điểm cơ bản do lợi suất tài sản sụt giảm mạnh. STB ghi nhận NIM phục hồi 28 điểm cơ bản so với quý trước, chủ yếu nhờ mức nền thấp trong Q4/2025 do các yếu tố liên quan đến chất lượng tài sản.

Chúng tôi cho rằng diễn biến lãi suất huy động tăng chưa phản ánh nhiều vào chi phí vốn trong Quý 1 do thời gian tăng lãi suất vào nửa cuối tháng 3. Trong bối cảnh LDR và lãi suất huy động vẫn ở mức cao, NIM dự kiến sẽ tiếp tục chịu áp lực trong Q2.2026.

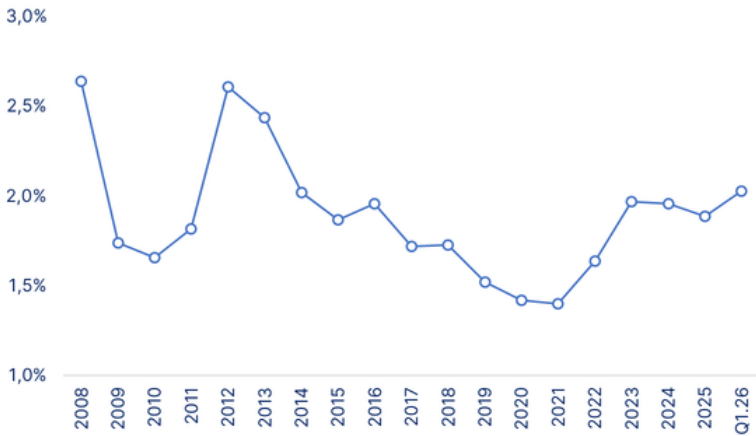
Dựa trên số liệu chúng tôi tổng hợp từ năm 2008-2026, NIM Q1.2026 đã giảm xuống gần mức thấp nhất đã ghi nhận tại năm 2014 (2,85%). Diễn biến lợi suất tài sản có sinh lời theo xu hướng tăng cho thấy Ngân hàng đang dịch chuyển chi phí đầu vào sang lãi suất cho vay. Thống kê tại thời điểm cuối Q1.2026, đa số các khoản cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lãi suất trong thời gian từ 1-6 tháng, hỗ trợ xu hướng cải thiện của lợi suất tài sản có sinh lời. Hạn mức tăng trưởng tín dụng thấp hơn cũng góp phần định hướng hệ thống ngân hàng tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng ưu tiên các sản phẩm có biên sinh lời cao. Cuối tháng 5/2026, NHNN tiếp tục họp với hệ thống NHTM về diễn biến lãi suất huy động, với yêu cầu cao hơn trong việc kiểm soát lãi suất huy động tương ứng với hạn mức tăng trưởng tín dụng có thể được cấp phép. Do vậy chúng tôi kỳ vọng NIM toàn hệ thống Ngân hàng tiếp tục giảm nhẹ trong Q2.2026 và ổn định trong nửa cuối năm 2026.

### Thời gian điều chỉnh lãi suất đối với dư nợ cho vay khách hàng thời điểm cuối Q1.2026

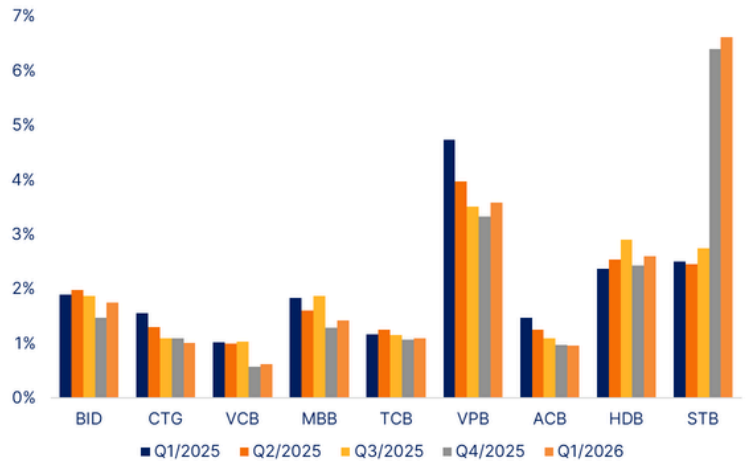


# ÁP LỰC CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN TRƯỚC DIỄN BIẾN TĂNG LÃI SUẤT

Tỷ lệ nợ xấu tăng

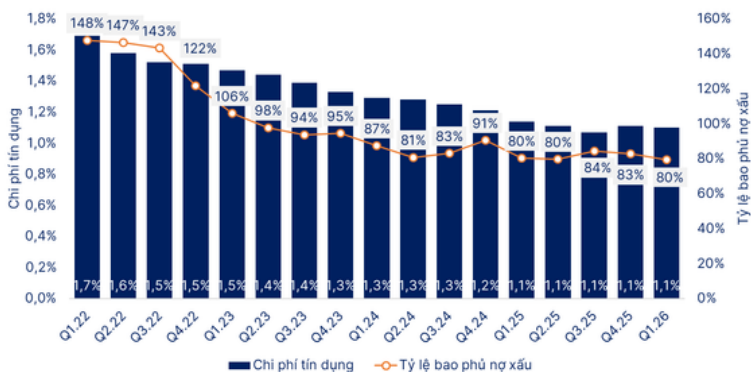


Tỷ lệ nợ xấu một số Ngân hàng tăng trong Q1.2026

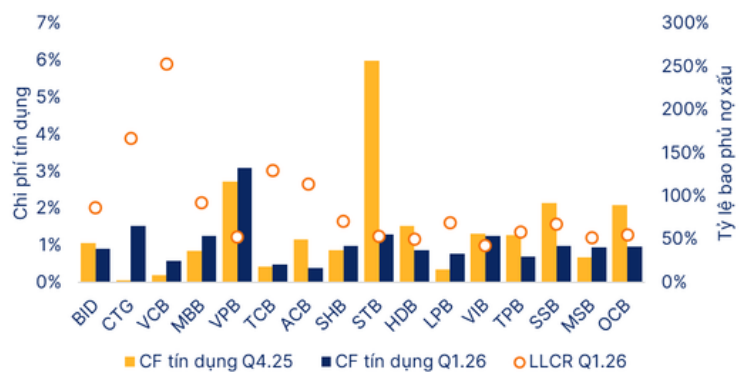


Tỷ lệ nợ xấu toàn ngành thời điểm Q1.2026 là 2,03%, tăng so với mức 1,89% thời điểm cuối năm 2025. Diễn biến nợ xấu thường tăng trong Q1 theo yếu tố chu kỳ, sau diễn biến giảm trong Quý 4 khi các Ngân hàng thường có xu hướng sử dụng trích lập dự phòng xóa nợ xấu vào cuối năm. Tuy nhiên, chất lượng tài sản là vấn đề cần quan tâm trong các quý tới khi bối cảnh mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng tất yếu sẽ gây áp lực lên khả năng trả nợ của khách hàng.

Tỷ lệ chi phí tín dụng và tỷ lệ bao phủ nợ xấu giai đoạn 2022-2026



Tỷ lệ chi phí tín dụng và tỷ lệ bao phủ nợ xấu một số Ngân hàng



Chi phí tín dụng thời điểm cuối Q1.2026 là 1,10% từ mức 1,11% thời điểm cuối năm 2025, dù tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng. Diễn biến này khiến tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống 79,6% so với mức 82,9% thời điểm cuối năm 2025. Với diễn biến tăng lãi suất cho vay, chúng tôi đánh giá thận trọng về rủi ro suy giảm chất lượng tài sản và nghĩa vụ trích lập dự phòng cao hơn trong những quý tới.

Chi tiết theo Ngân hàng, VCB tiếp tục duy trì chất lượng tài sản tốt nhất hệ thống, với tỷ lệ nợ xấu chỉ 0,62% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LCLR ở mức 253%, dù ngân hàng đã chủ động tăng trích lập để củng cố bộ đệm dự phòng trong Q1.2026. CTG cũng ghi nhận diễn biến tích cực với tỷ lệ nợ xấu giảm nhẹ, trích lập dự phòng tăng đột biến nhằm tăng bộ đệm dự phòng sau tỷ lệ trích lập thấp trong Q4.2025. STB là ngân hàng có áp lực chất lượng tài sản lớn nhất, với tỷ lệ nợ xấu tăng lên 6,6%, phản ánh tác động kéo dài từ cú sốc nợ xấu trong Q4/25. ACB sau diễn biến tăng mạnh trích lập dự phòng trong Q4.2025, chi phí tín dụng đã ổn định trở lại trong Q1.2026 với tỷ lệ nợ xấu 0,97%, không đổi so với năm 2025.

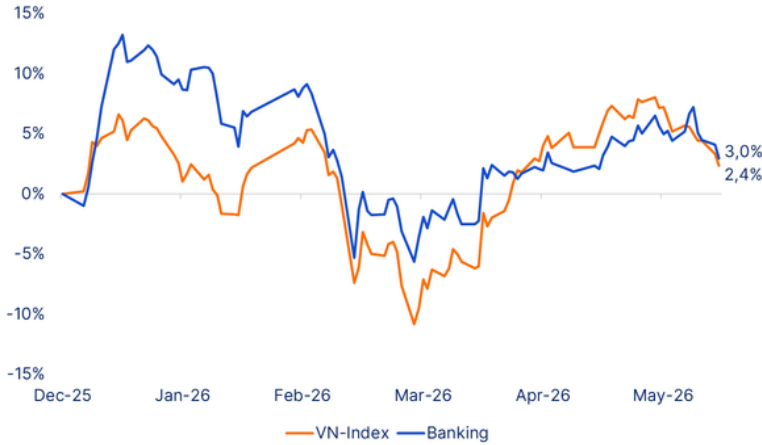
# CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG QUÝ 1.2026

	TTS	Cho vay Kf	Tiền gửi KH	VCSH	VoL	NII	NoII	TOI	PBT	PBT YoY
BIDV	3.388	2.430	2.141	191	73	16	5	21	9	15,6%
VietinBank	2.924	2.028	1.824	189	78	19	6	25	11	63,3%
Vietcombank	2.551	1.755	1.682	234	84	18	4	21	12	8,7%
MB	1.611	1.121	906	150	81	15	3	17	10	14,8%
VPBank	1.372	1.041	683	187	79	17	3	20	8	57,9%
TECHCOMBANK	1.190	797	600	187	71	10	4	14	9	22,6%
ACB	1.031	709	569	99	51	7	2	9	5	16,8%
HDBank	984	601	622	83	50	8	1	10	6	14,0%
SHB	931	628	600	72	46	5	2	7	5	6,5%
SACOMBANK	860	627	601	61	19	6	1	8	2	42,7%
LPBank	581	403	346	49	30	4	1	5	3	-11,0%
VIB	564	386	316	49	34	4	2	6	3	15,8%
TPBank	527	316	267	48	28	3	1	5	2	-0,1%
MSB	413	215	194	44	31	3	0	4	2	15,9%
Ngân hàng NAM Á	409	201	177	25	17	2	0	2	2	34,2%
SeABank	403	239	186	41	28	2	1	3	1	68,1%
OCB	344	205	159	35	27	2	0	3	1	37,0%
PVcomBank	276	156	204	13	9	1	1	2	1	39,0%
EXIMBANK	270	189	182	26	19	1	0	2	0	59,3%
ASBANK	250	117	147	18	10	1	2	3	2	260,9%
BAC A BANK	194	130	127	14	11	1	(0)	1	0	3,0%
VIETBANK	190	110	97	13	11	1	0	1	0	32,9%
NCB	174	117	135	14	19	1	0	1	0	42,9%
VIET A BANK	142	91	102	11	8	1	0	1	1	44,1%
BVBank	137	79	74	8	6	1	0	1	0	68,8%
BAOVIET Bank	110	58	71	4	3	0	0	0	0	66,1%
KienlongBank	109	73	73	9	6	1	0	1	1	46,3%
PGBank	87	44	47	8	7	0	0	1	0	87,3%
SAIGONBANK	36	22	25	4	4	0	0	0	0	10,2%

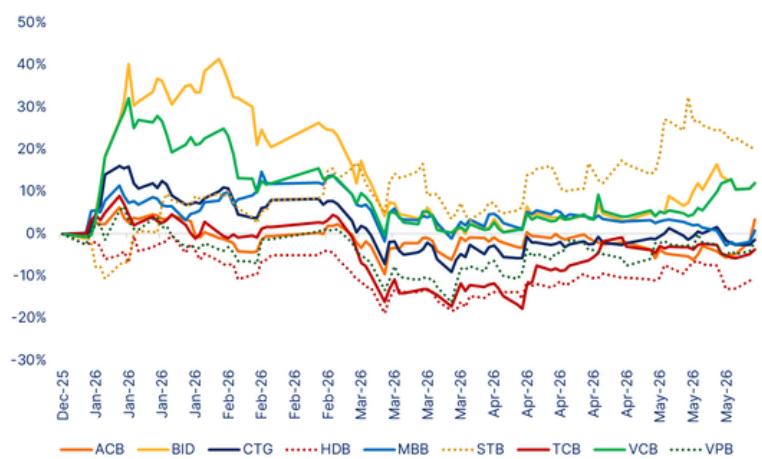
# CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÁC NGÂN HÀNG QUÝ 1.2026

	NPL (%)	CASA (%)	CIR	Non/TOI	LLCR	Tín dụng YT	Tiền gửi YTD	NIM	ROE	P/B
BIDV	1,8%	19,5%	33,1%	24,0%	86,9%	2,4%	-3,7%	2,07%	18,4%	1,64
VietinBank	1,0%	24,1%	29,7%	22,8%	167,2%	1,8%	1,7%	2,59%	21,9%	1,4
Vietcombank	0,6%	32,6%	34,7%	16,7%	253,4%	4,9%	0,6%	2,64%	16,1%	2,2
MB	1,4%	32,3%	28,8%	14,4%	92,2%	3,4%	-1,7%	3,85%	20,9%	1,38
VPBank	3,6%	13,1%	24,2%	14,8%	52,8%	10,3%	8,7%	5,19%	16,4%	1,21
TECHCOMBANK	1,1%	31,5%	30,7%	30,4%	129,4%	3,8%	-3,1%	3,66%	15,6%	1,28
ACB	1,0%	21,2%	31,9%	21,5%	114,0%	3,2%	-2,7%	2,86%	17,5%	1,31
HDBank	2,6%	10,2%	26,9%	14,8%	50,0%	10,0%	10,8%	4,35%	24,0%	1,55
SHB	2,6%	6,6%	21,8%	26,4%	71,2%	2,2%	4,9%	2,50%	18,1%	1
SACOMBANK	6,6%	15,9%	39,4%	19,8%	53,2%	0,1%	-2,8%	3,02%	7,6%	2,04
LPBank	1,8%	6,5%	28,8%	24,8%	69,7%	2,9%	2,4%	3,03%	24,7%	3,07
VIB	2,9%	13,9%	35,4%	31,1%	43,1%	1,1%	7,4%	3,03%	16,4%	1,09
TPBank	2,2%	17,5%	35,7%	29,4%	58,4%	3,3%	-4,3%	2,93%	17,9%	0,98
MSB	2,7%	25,5%	35,3%	12,4%	51,6%	4,6%	-1,4%	3,23%	14,1%	1,01
NGÂN HÀNG NAM Á	1,8%	5,9%	33,7%	10,2%	56,5%	1,8%	-0,5%	2,34%	19,7%	0,99
SeABank	2,2%	9,1%	40,7%	17,2%	68,0%	0,7%	-3,1%	2,53%	7,7%	1,19
OCB	3,5%	10,7%	35,0%	12,5%	55,6%	2,9%	5,8%	3,00%	12,7%	0,88
PVComBank	0,0%	0,0%	45,5%	36,0%	0,0%	2,5%	1,1%	1,55%	12,7%	0
EXIMBANK	3,1%	13,4%	61,0%	9,7%	37,8%	2,8%	2,7%	2,35%	2,9%	1,48
ASBANK	0,8%	7,7%	31,4%	68,2%	122,6%	3,0%	9,9%	2,69%	21,2%	1,23
BAC A BANK	1,9%	3,1%	56,4%	-5,6%	68,0%	2,5%	0,3%	1,95%	9,2%	0,87
VIETBANK	3,4%	3,3%	48,5%	4,7%	45,1%	4,2%	-4,9%	1,85%	10,5%	1,14
NCB	7,3%	7,5%	67,9%	18,6%	18,1%	19,8%	5,9%	1,77%	0,6%	1,6
VIETABANK	1,3%	4,7%	25,7%	12,9%	91,6%	2,3%	3,3%	2,69%	14,4%	0,8
BVBANK	3,1%	6,9%	56,7%	12,6%	45,7%	2,0%	3,7%	2,41%	7,1%	1,03
BAOVIET Bank	2,4%	4,2%	45,9%	31,5%	45,3%	-0,6%	-4,1%	1,49%	2,1%	0
KienlongBank	1,9%	5,9%	36,9%	15,0%	85,5%	2,3%	1,6%	4,06%	24,7%	0,93
PGBank	4,0%	16,0%	43,0%	24,9%	31,2%	-4,2%	-2,9%	2,39%	10,9%	0,94
SAIGONBANK	3,5%	7,5%	73,4%	27,6%	29,3%	0,6%	-3,7%	2,13%	2,7%	1,01

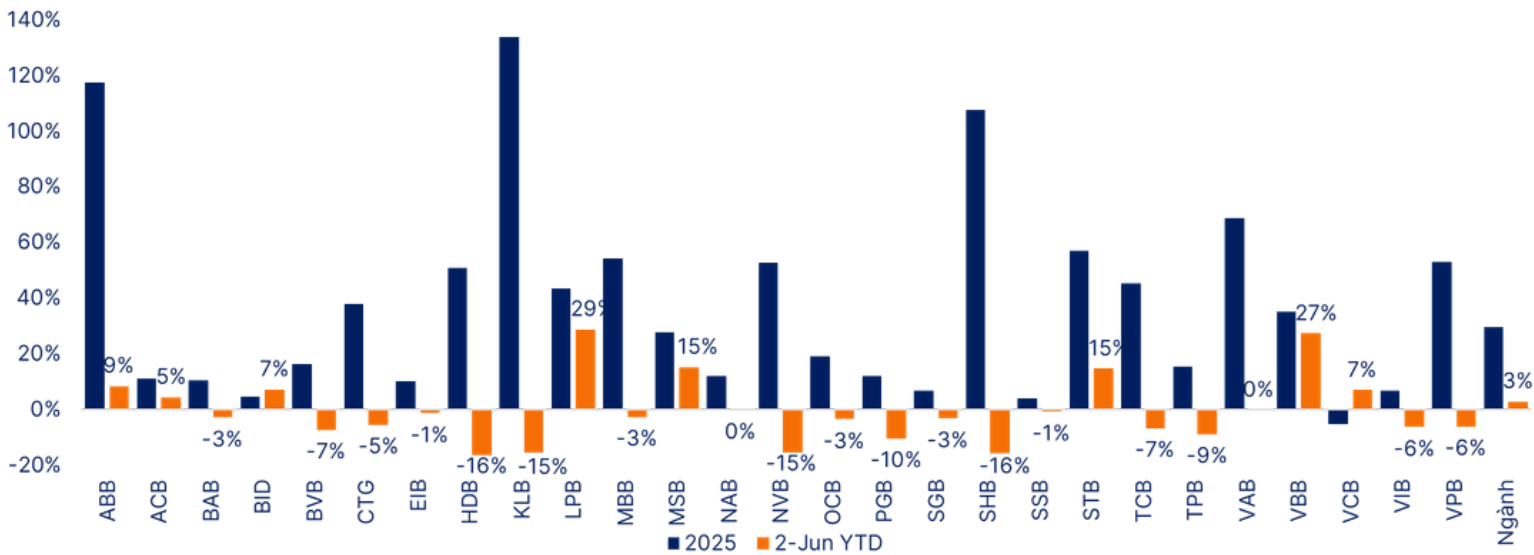
**Diễn biến giao dịch chỉ số VN-Index và Ngành Ngân hàng**



**Diễn biến giao dịch một số cổ phiếu Ngân hàng**



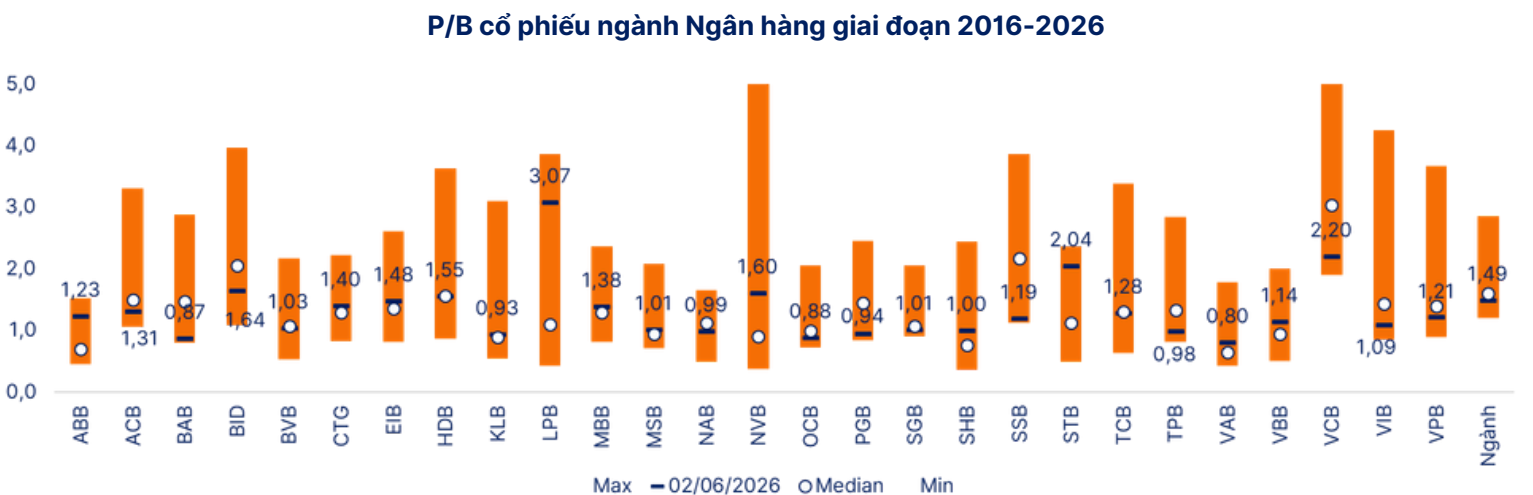
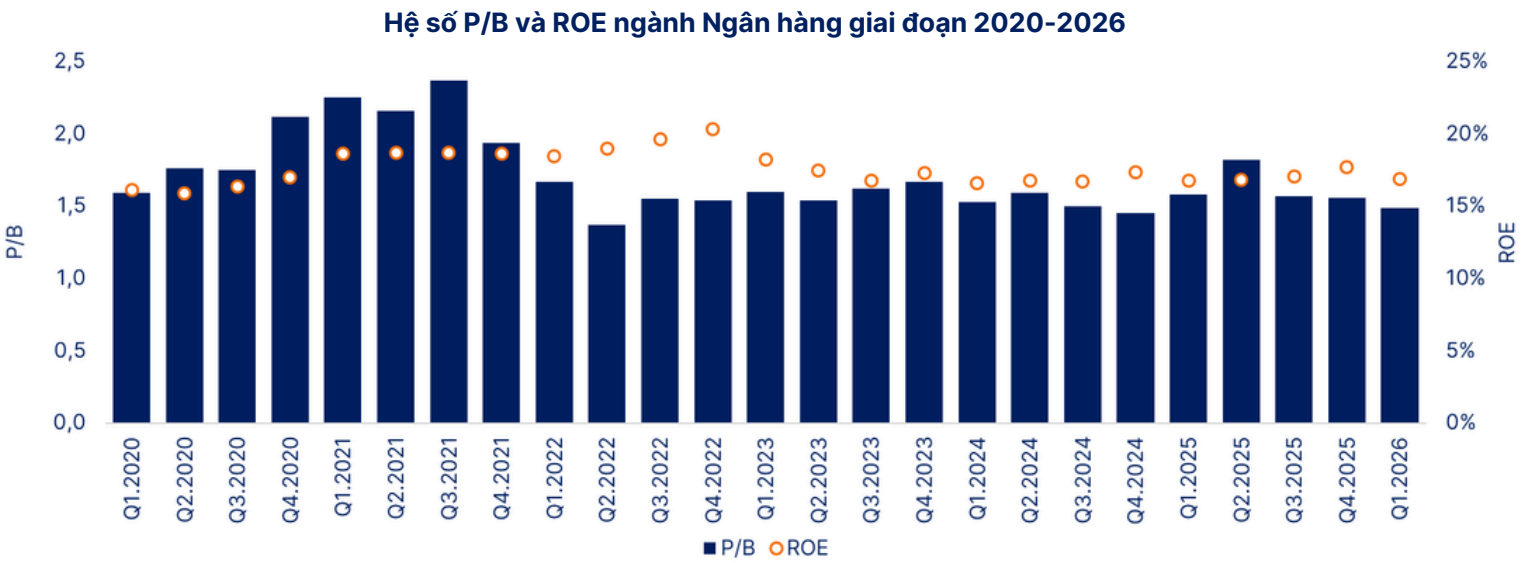
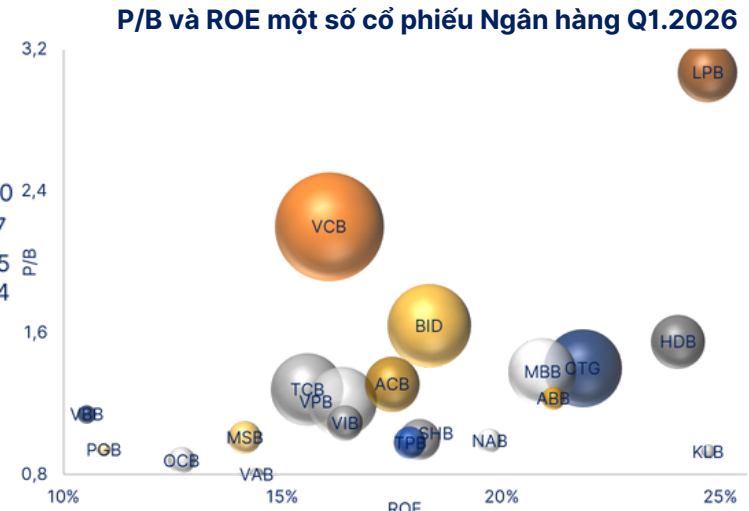
**Mức độ tăng giảm giá cổ phiếu Ngân hàng trong năm 2025 và 6T2026**



Tính đến ngày 02/06/2026, chỉ số chung ngành ngân hàng tăng 3% so với cuối năm 2025, mức độ tăng tích cực hơn chỉ số chung VN-Index. Diễn biến tăng chỉ số ngành Ngân hàng được hỗ trợ từ nhóm Ngân hàng Quốc doanh khi nhà đầu tư phản ứng tích cực với Thông tư 79 về phát triển kinh tế nhà nước, sau năm 2025 diễn biến kém tích cực so với ngành. Đa số cổ phiếu ghi nhận diễn biến giảm hoặc tăng không đáng kể so với cuối năm 2025, trừ một số cổ phiếu như STB, LPB, MSB có thông tin hỗ trợ riêng.

Diễn biến cổ phiếu Ngân hàng thể hiện quan điểm thận trọng của nhà đầu tư trong bối cảnh dòng tiền yếu, bị cạnh tranh bởi tiền gửi tiết kiệm. Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận giảm tốc khi NIM thu hẹp, tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm lại và rủi ro nợ xấu gia tăng khi lãi suất thiết lập mặt bằng cao mới cũng là yếu tố khiến nhà đầu tư thận trọng với cổ phiếu Ngân hàng, dù hệ số định giá nhóm cổ phiếu Ngân hàng đã về mức thấp hơn so với trung bình 10 năm trở lại đây.

# HỆ SỐ ĐỊNH GIÁ THẤP HƠN MỨC TRUNG BÌNH 10 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY



P/B ngành Ngân hàng hiện ở mức 1,5x, tiếp tục giảm xuống dưới mức trung bình giai đoạn 2015-2026 (1,7x), hiện đã tiến đến giá trị trung bình trừ 1 độ lệch chuẩn (1,4x), thể hiện giá ở vùng thấp tương đối. Trong 10 năm trở lại đây, chỉ có 3 khoảng thời gian ngành định giá ngành xuống thấp hơn vùng này vào giai đoạn Covid (tháng 3/2020), sự kiện Vạn Thịnh Phát (tháng 10/2022) và sự kiện thuế quan của chính phủ Mỹ (tháng 4/2025).

Xét chi tiết theo mã cổ phiếu, đa số cổ phiếu ngân hàng đang được giao dịch ở mức P/B tương đương hoặc thấp hơn mức trung bình. Nhóm cổ phiếu Big4 cũng có hệ số định giá sát với trung bình thị trường, so với mức premium thường được ghi nhận trong quá khứ.

## 1 TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG

NHNN dự kiến điều hành chi tiêu tăng trưởng tín dụng một cách thận trọng để đảm bảo kiểm soát ổn định vĩ mô.

Tăng trưởng tín dụng toàn ngành dự báo **15-16%**



Tăng trưởng tín dụng giảm tốc so với năm 2025 do nhu cầu tín dụng bị ảnh hưởng bởi mặt bằng lãi suất cho vay tăng cao và động lực tăng trưởng truyền thống là BĐS bị giới hạn.

## 2 NIM

NIM toàn hệ thống kỳ vọng ổn định trong nửa cuối năm khi lãi suất khoản cho vay được điều chỉnh theo kỳ tính lãi và tăng trưởng tín dụng chậm lại thúc đẩy hệ thống Ngân hàng ưu tiên dòng tín dụng vào các lĩnh vực có NIM cao hơn.

Một số Ngân hàng có lợi thế về nguồn vốn kỳ vọng có NIM mở rộng nhẹ.

## 3 TỶ LỆ NỢ XẤU

Chúng tôi đánh giá thận trọng về chất lượng tài sản toàn hệ thống trước áp lực tăng lãi suất cho vay. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm thấp trong bối cảnh rủi ro nợ xấu tăng khiến chi phí tín dụng có thể tăng nhẹ nhằm cải thiện bộ đệm dự phòng.

Ngân hàng có chất lượng tài sản tốt sẽ được đánh giá cao hơn trong giai đoạn này.

## 4 TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN

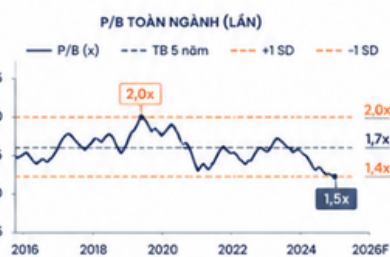
Tốc độ tăng trưởng LNTT của danh mục ngân hàng theo dõi được dự báo đạt **16-18%** với thu nhập lãi thuần là động lực chính.

### ĐỘNG LỰC CHÍNH

- Thu nhập lãi thuần
- Kiểm soát chi phí hiệu quả
- Đa dạng hóa nguồn thu
- Quản trị rủi ro chặt chẽ

## 5 ĐỊNH GIÁ VỀ VÙNG AN TOÀN

Định giá P/B toàn ngành đã giảm về mức 1,5x, tiệm cận mức 1 độ lệch chuẩn dưới mức TB 10 năm. Đây được coi là vùng định giá an toàn của ngành trong 10 năm trở lại đây.



- Tăng trưởng tín dụng.** NHNN dự kiến điều hành chi tiêu tăng trưởng tín dụng một cách thận trọng để đảm bảo kiểm soát ổn định vĩ mô với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung toàn ngành dự báo khoảng 15-16%. Tăng trưởng tín dụng giảm tốc so với năm 2025 do nhu cầu tín dụng bị ảnh hưởng bởi mặt bằng lãi suất cho vay tăng cao và động lực tăng trưởng truyền thống là BĐS bị giới hạn.
- NIM.** NIM toàn hệ thống kỳ vọng tiếp tục chịu áp lực trong Q2.2026 và ổn định trong nửa cuối năm khi lãi suất khoản cho vay được điều chỉnh theo kỳ tính lãi và tăng trưởng tín dụng chậm lại thúc đẩy hệ thống Ngân hàng ưu tiên dòng tín dụng vào các lĩnh vực có NIM cao hơn. Một số Ngân hàng có lợi thế về nguồn vốn kỳ vọng có NIM mở rộng nhẹ.
- Tỷ lệ nợ xấu.** Chúng tôi đánh giá thận trọng về chất lượng tài sản toàn hệ thống trước áp lực tăng lãi suất cho vay. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm thấp trong bối cảnh rủi ro nợ xấu tăng khiến chi phí tín dụng có thể tăng nhẹ nhằm cải thiện bộ đệm dự phòng. Ngân hàng có chất lượng tài sản tốt sẽ được đánh giá cao hơn trong giai đoạn này.
- Tốc độ tăng trưởng LNTT** của danh mục ngân hàng theo dõi được dự báo đạt 16-18%, với thu nhập lãi thuần là động lực chính.
- Định giá xuống vùng an toàn của ngành trong khoảng 10 năm trở lại đây.** Áp lực từ chính sách tiền tệ thận trọng, lãi suất gia tăng và xung đột địa chính trị đã khiến định giá ngành Ngân hàng liên tục điều chỉnh giảm từ trong giai đoạn Q4.2025 và đầu năm 2026. Hiện tại, định giá P/B toàn ngành đã giảm về mức 1,5x, tiệm cận mức 1 độ lệch chuẩn dưới mức trung bình 10 năm. Đây được coi là vùng định giá an toàn của ngành trong 10 năm trở lại đây, khi chỉ có 3 khoảng thời gian ngành định giá xuống thấp hơn vùng này vào giai đoạn Covid (tháng 3/2020), sự kiện Vạn Thịnh Phát (tháng 10/2022) và sự kiện thuế quan của chính phủ Mỹ (tháng 4/2025).



Kỳ vọng xu hướng định giá ngành trong năm 2026 tiếp tục dao động trong biên độ hẹp quanh mức +/-1 độ lệch chuẩn so với trung bình 10 năm (từ 1,4-2,0 lần) khi triển vọng tăng trưởng lợi nhuận giảm tốc khi NIM thu hẹp, tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm lại và rủi ro nợ xấu gia tăng khi lãi suất thiết lập mặt bằng cao mới là yếu tố khiến nhà đầu tư thận trọng. **Dự địa tăng sẽ phụ thuộc vào khả năng cải thiện ROE và kiểm soát nợ xấu hiệu quả trong năm 2026.**



Cổ phiếu	Luận điểm đầu tư	Giá mục tiêu	Giá đóng cửa 02/06/2026	Upside	LNTT		P/B	
					2025	2026F	2025	2026F
<b>MBB</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiềm năng tăng trưởng cao nhờ hạn mức tăng trưởng tín dụng thuộc nhóm cao nhất hệ thống.</li> <li>LNTT năm 2026 dự báo đạt 39.988 tỷ đồng, tăng trưởng 17% so với năm 2025, được hỗ trợ từ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ, thu nhập phí cải thiện và nguồn thu từ xử lý rủi ro. ROE dự phóng đạt 20% vào năm 2026, thuộc nhóm cao nhất ngành.</li> <li><b>Định giá cổ phiếu hấp dẫn so với vị thế và hiệu quả hoạt động với P/B 1,46x</b>, thấp hơn mức 1,5x của trung bình ngành, PB forward 2026 1,38x, mức hấp dẫn so với vị thế và hiệu quả hoạt động đầu ngành của MBB.</li> </ul>	31.000	24.650	26%	34.268	39.988	1,46	1,38
<b>CTG</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Vẫn trong giai đoạn cao điểm ghi nhận lợi nhuận</b> nhờ chất lượng tài sản được kiểm soát giúp chi phí tín dụng thấp và NIM dự kiến cải thiện so với năm 2025. LNTT năm 2026 dự báo tăng 15% YoY, chưa tính khoản thu nhập từ chuyển nhượng Vietinbank Tower.</li> <li>Việc chuyển nhượng Vietinbank Tower có thể hoàn tất trong Q2.2026, đem lại lợi nhuận khác cho CTG.</li> <li><b>CTG đang giao dịch ở mức P/B 1,47x, thấp hơn trung bình ngành và vị thế của Vietinbank.</b></li> </ul>	41.000	33.850	21%	43.446	49.959	1,47	1,21
<b>VCB</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Bước vào giai đoạn tăng trưởng cao hơn</b> với nhu cầu vốn đầu tư lớn cho các dự án hạ tầng trọng điểm và ưu thế room tín dụng do nhận chuyển giao Ngân hàng yếu kém. Tăng trưởng tín dụng Q1.2026 đạt 4,9%, cao hơn trung bình ngành và dẫn đầu nhóm Ngân hàng quốc doanh.</li> <li><b>Tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2026-2027 dự báo đạt 10-12%</b>, sau mức tăng 2-4% giai đoạn 2024-2025.</li> <li>Kế hoạch phát hành riêng lẻ 6,5% vốn; là cổ phiếu được hưởng lợi khi thị trường nâng hạng; tỷ lệ free-float thấp.</li> <li>VCB đang giao dịch ở mức P/B 2,26x, P/B fw 2026 1,93x, ở mức hấp dẫn so với vị thế và hiệu quả hoạt động.</li> </ul>	75.000	61.600	22%	44.020	48.360	2,26	1,93
<b>ACB</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>Chất lượng tài sản thuộc nhóm tốt nhất ngành.</b> Tỷ lệ nợ xấu ổn định quanh 1% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu trên 100%, phản ánh chính sách tín dụng thận trọng của ACB, tạo bộ đệm dự phòng trước những bất định kinh tế vĩ mô đang hiện hữu.</li> <li><b>Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận 15% trong năm 2026, sau diễn biến giảm năm 2025.</b> Sau hai năm tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn xu hướng chung, lợi nhuận trước thuế của ACB dự báo tăng trưởng 15% trong năm 2026.</li> <li><b>Định giá ở mức hấp dẫn so với nền tảng cơ bản.</b> ACB hiện đang được giao dịch ở mức P/B dự phóng 2026 là 1,07x, thấp đáng kể so với mức trung bình lịch sử khoảng 1,5x.</li> <li><b>Kỳ vọng tái định giá khi lợi nhuận tăng trưởng trở lại.</b> Mức định giá hiện tại đã phản ánh phần lớn tăng trưởng lợi nhuận yếu trong giai đoạn 2024-2025. Cổ phiếu ACB có thể được tái định giá khi lợi nhuận trở lại xu hướng tăng trưởng.</li> </ul>	28.000	25.100	12%	15.539	22.395	1,36	1,15

## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

**Nguyen Minh Hanh**  
Head of Research  
Hanh.nm@shs.com.vn

**Doan Thi Anh Nguyen**  
Analyst  
Nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin, dữ liệu và phân tích trong tài liệu này đã được thu thập, tổng hợp và xử lý một cách cẩn trọng tại thời điểm công bố. Tuy nhiên, SHS Research và tác giả không cam kết tính đầy đủ, chính xác tuyệt đối hay cập nhật liên tục của các thông tin được sử dụng. Mọi nội dung trình bày hoàn toàn không đại diện cho quan điểm chính thức của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS, trừ khi có ghi rõ.

Các quan điểm, mô hình và nhận định trong báo cáo phản ánh đánh giá chuyên môn độc lập của nhóm phân tích tại thời điểm viết, dựa trên các giả định cụ thể về bối cảnh kinh tế, chính sách và thị trường. Báo cáo này không cấu thành khuyến nghị đầu tư, lời mời gọi giao dịch, hay cam kết hiệu quả tài chính đối với bất kỳ loại tài sản nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở cổ phiếu, trái phiếu, ngoại tệ, hàng hóa, bất động sản hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

Các nội dung trong báo cáo cũng không phải là tài liệu tư vấn chính sách chính thức, và không nhằm thay thế cho đánh giá độc lập của các cơ quan hoạch định hoặc các tổ chức ra quyết định điều hành kinh tế. Mọi phân tích về chính sách công chỉ mang tính tham khảo về mặt logic truyền dẫn và kịch bản giả định, không mang tính chỉ đạo hay phản biện chính sách cụ thể.

Chúng tôi khuyến nghị người đọc dù là nhà đầu tư tổ chức, cá nhân hay cán bộ hoạch định chính sách cần tự đánh giá độ phù hợp của thông tin với mục tiêu sử dụng, khẩu vị rủi ro, và bối cảnh pháp lý/kinh tế tại thời điểm xem xét. Các dự báo trong báo cáo mang tính mô hình, có thể thay đổi đáng kể khi các yếu tố đầu vào hoặc định hướng chính sách thay đổi.

Tài liệu này không được sử dụng để xây dựng hồ sơ chào bán chứng khoán, truyền thông tiếp thị sản phẩm tài chính, hoặc làm căn cứ pháp lý nếu không có phê duyệt rõ ràng từ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán SHS.

Mọi hành vi sao chép, chia sẻ, trích dẫn một phần hoặc toàn bộ báo cáo cần tuân thủ quy định về bản quyền.

## MỌI THÔNG TIN XIN VUI LÒNG LIÊN HỆ

### Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

#### Trụ sở chính tại Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 43 Lý Thường Kiệt,  
phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

#### Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà SHS, Số 41 Ngô Quyền,  
phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-24)-3818 1888

Fax: (84-24)-3818 1688

#### Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2 Số 03 Lê Đình Lý,  
phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Tel: (84-511)-352 5777

Fax: (84-511)-352 5779

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị  
Xuân, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8)-3915 1368

Fax: (84-8)-3915 1369



# SHS

Kiến tạo tài chính thịnh vượng

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI (SHS)



Website: [shs.com.vn](https://shs.com.vn)



Tel: 1900 63 8588



Email: [hotrokhachhang@shs.com.vn](mailto:hotrokhachhang@shs.com.vn)



### GIAO DỊCH NGAY CÙNG SHS

App trading: SH Smart

Bảng giá: [sboard.shs.com.vn](https://sboard.shs.com.vn)

Web trading: [shsmart.shs.com.vn](https://shsmart.shs.com.vn)